

PHỤ LỤC

DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO, MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO CỤ THỂ ĐỐI VỚI TỪNG ĐỐI TƯỢNG THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

TT	Tên nghề/nhóm nghề đào tạo	Trình độ	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo					
			(nghìn đồng/học viên/khóa học)					
			ĐT 1	ĐT 2	ĐT 3	ĐT 4	ĐT 5	ĐT 6
I. NGHỆ THUẬT NGHE NHÌN								
1	Chụp ảnh	Dưới 3 tháng		2,500	2,500	2,000	2,000	
II. MỸ THUẬT								
1	Kỹ thuật chạm khắc đá	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
2	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
3	Mộc dân dụng và mộc mỹ nghệ	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
4	Gốm	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
5	Thiết kế, trang trí sản phẩm bao bì	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
6	Sản xuất hàng mây tre đan	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
7	Đan lát thủ công (đan cói, đan bẹ chuối, đan bèo bông, đan mây tre)	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
8	Thêu (thêu ren, thêu ren mỹ thuật, thêu vi tính)	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
9	Tết bện, dệt (tết bện lúa, làm chổi đót)	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
10	Sản xuất tăm, chẻ tăm	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	

TT	Tên nghề/nhóm nghề đào tạo	Trình độ	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo					
			(nghìn đồng/học viên/khóa học)					
			ĐT 1	ĐT 2	ĐT 3	ĐT 4	ĐT 5	ĐT 6
11	Làm hương, se hương	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
12	Móc thủ công, móc sợi, đính hạt cườm	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
13	Dệt chiếu	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
III	KINH DOANH							
1	Nghiệp vụ bán hàng	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
2	Thương mại điện tử	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
3	Logistics	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
4	Marketing (marketing du lịch, marketing thương mại)	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
5	Quản lý kho hàng	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
IV	MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN							
1	Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
2	Công nghệ kỹ thuật máy tính (phần cứng, phần mềm)	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
3	Kỹ thuật viên máy tính	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
4	Công nghệ thông tin	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
5	Tin học văn phòng	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
6	Quản trị mạng máy tính	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
7	Thiết kế và quản lý Website	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
V	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT							
1	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180

TT	Tên nghề/nhóm nghề đào tạo	Trình độ	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo					
			(nghìn đồng/học viên/khóa học)					
			ĐT 1	ĐT 2	ĐT 3	ĐT 4	ĐT 5	ĐT 6
2	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
3	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
4	Công nghệ nội thất và điện nước công trình	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
5	Công nghệ sơn	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
6	Công nghệ mạ	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
7	Sản xuất xi măng	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
8	Kiểm nghiệm chất lượng lương thực, thực phẩm	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
9	Công nghệ in	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
10	Công nghệ gia công bao bì	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
VI	XÂY DỰNG							
1	Kỹ thuật xây dựng	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
2	Xây dựng dân dụng	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
3	Điện - nước	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
4	Ốp lát	Sơ cấp	6,000	3,300	2,700	2,250	2,000	4,180
5	Sản xuất vật liệu xây dựng	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
VII	KỸ THUẬT							
1	Cắt gọt kim loại	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
2	Hàn (Hàn điện, Hàn hơi, hàn điện - hơi)	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
3	Gia công kết cấu bằng kim loại	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
4	Vận hành máy xây dựng	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180

TT	Tên nghề/nhóm nghề đào tạo	Trình độ	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo					
			(nghìn đồng/học viên/khóa học)					
			ĐT 1	ĐT 2	ĐT 3	ĐT 4	ĐT 5	ĐT 6
5	Vận hành máy nông nghiệp	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
6	Sửa chữa xe máy	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
7	Sửa chữa ô tô	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
8	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
9	Điện (Điện dân dụng, điện công nghiệp, điện tử, điện lạnh)	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
10	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
11	Cấp, thoát nước	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
12	Chế tạo thiết bị cơ khí	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
13	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
VIII	SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN							
1	Máy thời trang	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
2	Máy công nghiệp	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
3	Máy dân dụng	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
4	Máy và thiết kế thời trang	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
5	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
IX	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN							
1	Kỹ thuật trồng cây lương thực thực phẩm, cây ăn quả	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
2	Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	

TT	Tên nghề/nhóm nghề đào tạo	Trình độ	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo					
			(nghìn đồng/học viên/khóa học)					
			ĐT 1	ĐT 2	ĐT 3	ĐT 4	ĐT 5	ĐT 6
3	Kỹ thuật trồng rau (trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn)	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
4	Bảo vệ thực vật	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
5	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
6	Chăn nuôi và phòng trị bệnh cho gia súc, gia cầm	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
7	Kỹ thuật nuôi ong, nuôi ong mật	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
8	Kỹ thuật trồng nấm	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
9	Chọn và nhân giống cây trồng	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
10	Chế biến và bảo quản nông sản	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
11	Sản xuất giống cây lâm nghiệp	Dưới 3 tháng		2,500	2,500	2,000	2,000	
12	Quản lý trang trại	Dưới 3 tháng		2,500	2,500	2,000	2,000	
13	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản	Dưới 3 tháng		2,500	2,500	2,000	2,000	
14	Trồng cây lâm nghiệp	Dưới 3 tháng		2,500	2,500	2,000	2,000	
15	Trồng cây dược liệu	Dưới 3 tháng		2,500	2,500	2,000	2,000	
16	Giám đốc Hợp tác xã	Dưới 3 tháng		2,500	2,500	2,000	2,000	
X	THÚ Y							
1	Thú y	Dưới 3 tháng		2,500	2,500	2,000	2,000	
2	Dịch vụ thú y	Dưới 3 tháng		2,500	2,500	2,000	2,000	
XI	SỨC KHỎE							
1	Dược	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180

TT	Tên nghề/nhóm nghề đào tạo	Trình độ	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo					
			(nghìn đồng/học viên/khóa học)					
			ĐT 1	ĐT 2	ĐT 3	ĐT 4	ĐT 5	ĐT 6
2	Điều dưỡng	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
3	Điều dưỡng nha khoa	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
4	Hộ sinh	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
5	Điều dưỡng, Hộ sinh	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
6	Điều dưỡng y học cổ truyền	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
7	Dinh dưỡng	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
8	Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
9	Kỹ thuật xét nghiệm	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
10	Tắm quất cổ truyền	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
11	Y học cổ truyền	Dưới 3 tháng		2,500	2,500	2,000	2,000	
12	Xoa bóp bấm huyệt	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
XII	DỊCH VỤ XÃ HỘI							
1	Dịch vụ chăm sóc gia đình	Dưới 3 tháng	4,500	2,500	2,500	2,000	2,000	
2	Dịch vụ xã hội	Dưới 3 tháng		2,500	2,500	2,000	2,000	
3	Chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ	Dưới 3 tháng		2,500	2,500	2,000	2,000	
XIII	DU LỊCH, KHÁCH SẠN, THỂ THAO VÀ DỊCH VỤ CÁ NHÂN							
1	Hướng dẫn du lịch	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
2	Quản trị lễ hành	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
3	Kỹ thuật chế biến món ăn	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
4	Kỹ thuật làm bánh	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180

TT	Tên nghề/nhóm nghề đào tạo	Trình độ	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo					
			(nghìn đồng/học viên/khóa học)					
			ĐT 1	ĐT 2	ĐT 3	ĐT 4	ĐT 5	ĐT 6
5	Kỹ thuật pha chế đồ uống	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
6	Quản trị khách sạn	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
7	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn, lễ tân, bàn - buồng - Bar	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
8	Chăm sóc sắc đẹp	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
9	Kỹ thuật chăm sóc tóc	Sơ cấp	6,000	4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
XIV	DỊCH VỤ VẬN TẢI							
1	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	Dưới 3 tháng		4,000	3,000	2,500	2,000	
2	Thợ máy phương tiện thủy nội địa	Dưới 3 tháng		4,000	3,000	2,500	2,000	
3	Thủy thủ phương tiện thủy nội địa	Dưới 3 tháng		4,000	3,000	2,500	2,000	
4	Lái đò, lái thuyền	Dưới 3 tháng		4,000	3,000	2,500	2,000	
XV	LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ							
1	Đào tạo lái xe các hạng B1, B2; B1.1	Sơ cấp						14,000
2	Đào tạo lái xe hạng C	Sơ cấp						16,000
XVI	KHÁC							
1	Bảo vệ	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
2	Vệ sỹ	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180
3	Văn thư hành chính	Sơ cấp		4,000	3,000	2,500	2,000	4,180